

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2019/HNGĐ – ST
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Bá Thị và ông Hà Đức Trường

Thư ký phiên tòa: Ông Tân KH Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T,
tỉnh Phú Thọ.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên
tòa:** Ông Đinh Xuân Tiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện T,
tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2019/TLST- HNGĐ ngày
11 tháng 3 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXX-HNGĐ ngày 02 tháng 7
năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2019/QĐST – HNGĐ ngày
18/7/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1990 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Bị đơn: **Anh Vũ Tiến H**, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Đều trú tại: Xóm Đ, xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2019 và những lời khai trong quá trình giải
quyết vụ án, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vũ Tiến H trước khi kết hôn hai bên có thời
gian tự nguyện tìm hiểu. Ngày 16/3/2013, anh chị đã đăng ký kết hôn tại UBND xã

M, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở chung với gia đình nhà anh H tại xóm Đ, xã M. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân chính là do vợ chồng không cùng chung quan điểm và không hợp nhau.

Vợ chồng anh chị đã được hai bên gia đình, khu dân cư hòa giải, khuyên bảo nhiều lần nhưng mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Chị và anh H đã ly thân từ tháng 7/2018 cho đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, vợ chồng không quan T chăm sóc nhau. Hiện tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn gia đình trầm trọng. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có 01 (một) con chung là cháu Vũ Ngọc B, sinh ngày 01/02/2014. Khi ly hôn chị xin được nuôi con và không yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phía bị đơn anh Vũ Tiến H: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần triệu tập hợp lệ nhưng anh H đều vắng mặt. Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, ngày 14/5/2019 Tòa án đã tiến hành lấy lời khai bà Lê Thị X là mẹ đẻ của anh H, bà X cho biết:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh H đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M. Trong cuộc sống vợ chồng anh, chị chưa phát sinh mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, vợ chồng ly thân nhau trong thời gian dài, không quan T, chăm sóc nhau. Gia đình bà không mong muốn các con ly hôn, trong trường hợp hai bên cương quyết xin ly hôn, bà cũng đồng ý.

Về con chung của chị T, anh H: Bà xác nhận vợ chồng chị T, anh H có con chung là cháu Vũ Ngọc B. Hiện cháu đang ở cùng bà tại xóm Đ, xã M. Khi anh H chị T ly hôn, bà xin được nuôi cháu B và không yêu cầu chị T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Về tài sản, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng chị T anh H: Do anh chị mới lấy nhau nên chưa có tài sản chung, vợ chồng không phát sinh các quan hệ liên quan đến công nợ, công sức đóng góp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Nguyên đơn đã chấp hành là đúng quy định của pháp luật; Bị đơn chấp hành chưa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Chị T và anh H kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Trong cuộc sống chung vợ chồng hai bên không hòa thuận, hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh H là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H.

Về con chung: đề nghị áp dụng các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình giao cháu Vũ Ngọc B, sinh ngày 01/02/2014 cho chị T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh H không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung vì chị T không yêu cầu.

Về quan hệ về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp, Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

Về án phí dân sự, chị T phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự, thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ giải quyết ly hôn anh Vũ Tiến H. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H, tuy nhiên, anh H cố ý vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xác định đây là vụ án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quyết định đưa vụ án ra xét xử là phù hợp.

Tại phiên tòa ngày hôm nay, chị T và anh H vắng mặt. Tuy nhiên, Tòa án nhân dân huyện T đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thu thập đầy đủ chứng cứ liên quan đến nội dung vụ án. Bên cạnh đó, chị T có đơn đề nghị xin xét xử vắng mặt.

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện T xét xử vắng mặt Nguyễn đơn, Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ngày 16/3/2013, chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Tiến H đã đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện T, tỉnh Phú Thọ; đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp nhau. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ tháng 7 năm 2018 đến nay. Anh H và chị T đã được gia đình, khu dân cư khuyến bảo, hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ. Tuy nhiên, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa anh H và chị T đã đến mức trầm trọng, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh H là phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng anh H chị T có 01 (một) con chung là cháu: Vũ Ngọc B, sinh ngày 01/02/2014. Khi ly hôn, chị T xin được nuôi con chung và không yêu cầu anh H thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Xét thấy, hiện chị T đang làm việc tại Công ty TNHH Điện tử Meiko Việt Nam, thu nhập ổn định có đủ điều kiện về vật chất để nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Bên cạnh đó, trong quá trình giải quyết vụ án, anh H không có mặt tại Tòa án để trình bày quan điểm của mình, đồng thời cung cấp các chứng cứ để chứng minh điều kiện, chăm sóc, giáo dục con chung.

Ngày 23/5/2019, Tòa án nhân dân huyện T đã tiến hành thu thập chứng cứ tại UBND xã M, tại buổi làm việc đại diện chính quyền địa phương, và các đoàn thể cùng với đại diện khu dân cư đều thống nhất đề nghị Tòa án giao cháu B cho chị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Vì vậy, căn cứ vào những nhận định nêu trên, cần giao cháu B cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp.

Bà Lê Thị X có đề nghị xin được nuôi cháu B. Tuy nhiên, Luật hôn nhân gia đình quy định khi ly hôn, cha hoặc mẹ để phải là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung chưa thành niên trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền đối với con. Trong vụ án này, anh H và chị T đều không thuộc trường hợp bị hạn chế quyền của

cha mẹ. Do đó, yêu cầu xin được nuôi cháu B của bà X không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Khi chị T, anh H có yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh, chị được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác theo quy định của pháp luật.

[4]. Về chia tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Tại đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án chị T không đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ nêu trên. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết trong vụ án này là phù hợp. Khi chị T, anh H có yêu cầu giải quyết về chia tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức của vợ chồng thì anh chị có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ việc khác.

[5]. Về án phí: Chị T là Nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Vũ Tiến H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 273; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Vũ Tiến H.

2. Về con chung: Giao cháu Vũ Ngọc B, sinh ngày 01/02/2014 cho chị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

Khi chị T, anh H có yêu cầu thay đổi người người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con thì anh chị được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ, việc khác theo quy định của pháp luật.

3. Về Tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Khi chị T và anh H có yêu cầu giải quyết về các quan hệ nêu trên, thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ, việc khác.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số AA/2011/01504 ngày 11/03/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, nay được chuyển thành án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T, anh Vũ Tiến H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- THADS huyện T;
- UBND xã M;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀN**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai